

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
TẦNG 5, TÒA NHÀ HACCI, 35 LÊ VĂN LƯƠNG, THANH XUÂN, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2020

HÀ NỘI 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 32008583

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		162,645,605,381	142,741,607,928
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		161,728,396,630	142,448,284,645
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	26,199,791,751	5,106,286,602
1.1. Tiền	111.1		99,791,751	106,286,602
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		26,100,000,000	5,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6		20,666,827,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	85,333,183,562	85,900,000,000
4. Các khoản cho vay	114	8	53,120,458,147	31,010,604,532
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)
6. Các khoản phải thu	117	9	4,375,961,071	6,764,569,249
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4,375,961,071	6,764,569,249
7. Trả trước cho người bán	118	9	-	
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	367,799,443	729,075,397
9. Các khoản phải thu khác	122	9	103,905,641	43,624,850
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		917,208,751	293,323,283
1. Tạm ứng	131		119,582,000	23,401,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	787,626,751	259,922,283
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,000,000	10,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		8,792,002,155	33,850,368,188
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	25,000,000,000
1. Các khoản đầu tư	212	7	-	25,000,000,000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			25,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		402,010,775	620,061,495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	332,966,127	476,032,978
- Nguyên giá	222		5,022,287,802	5,022,287,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(4,689,321,675)	(4,546,254,824)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	69,044,648	144,028,517
- Nguyên giá	228		5,105,000,000	5,105,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(5,035,955,352)	(4,960,971,483)
III. Tài sản dài hạn khác	250		8,389,991,380	8,230,306,693
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		508,308,640	1,540,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	195,816,804	405,794,458
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	255	13	7,685,865,936	7,822,972,235
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		171,437,607,536	176,591,976,116

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		8,572,904,367	14,657,416,289
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,572,904,367	14,657,416,289
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6,260,000,000	12,920,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	14	6,260,000,000	12,920,000,000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	177,574,863	228,692,226
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		890,754,656	48,756,249
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100,000,000	130,000,000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	485,373,560	388,631,296
6. Phải trả người lao động	323		439,300,923	737,322,407
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		101,632,072	98,932,976
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		113,344,828	97,468,071
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	16	4,705,069	7,394,668
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		162,864,703,169	161,934,559,827
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	162,864,703,169	161,934,559,827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160,000,000,000	160,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2,228,703,169	1,298,559,827
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		2,228,703,169	8,692,294,087
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			(7,393,734,260)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		171,437,607,536	176,591,976,116

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16,000,000	16,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	19	-	1,608,850,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			1,608,850,000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20		19,540,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Mã số		30/06/2020	01/01/2020
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21	1,982,666,960,000	1,990,670,520,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,876,530,020,000	1,898,932,140,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3,103,610,000	4,986,450,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		82,100,130,000	82,100,130,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		20,933,200,000	4,651,800,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	22	5,377,640,000	200,120,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		5,377,640,000	200,120,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23	2,864,900,000	4,586,400,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	24	16,888,281,187	72,064,290,821
4.1. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán	027		13,527,547,220	18,761,265,579
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		13,527,547,220	18,761,265,579
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		2,509,891,124	52,993,366,153
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		850,842,843	309,659,089
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		848,002,215	306,722,382
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2,840,628	2,936,707
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	25	16,888,281,187	72,064,290,821
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		16,885,306,230	72,061,329,902
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,974,957	2,960,919

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Tổng giám đốc

Phạm Thị Thanh Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
						Năm nay	Năm trước
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	240,500,000	11,500,000	1,196,524,500
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	26	-		-	872,000,000
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	125,500,000	11,500,000	209,524,500
c..	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	27	-	115,000,000	-	115,000,000
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	26	1,839,035,015	1,854,447,808	3,796,436,458	3,659,619,862
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	26	1,143,433,923	949,309,416	1,968,358,993	1,493,091,039
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,920,766,777	950,422,338	3,407,990,783	2,642,603,491
1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	54,545,454	-	54,545,454
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		197,007,891	293,964,547	404,187,468	591,732,064
1.7	Thu nhập hoạt động khác	11		28,079,961	26,427,156	43,751,015	50,633,696
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		5,128,323,567	4,369,616,719	9,632,224,717	9,688,750,106
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(7,012,000)	9,500	17,489,500	61,132,300
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		(7,012,000)		(7,012,000)	-
a.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			9,500	24,501,500	9,500
b.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					61,122,800
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	28	498,777,561	397,374,932	843,248,456	604,477,504
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26		7,064,148	13,702,500	20,766,648	27,405,000
2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	2,022,397,638	1,977,652,103	3,715,128,521	4,298,887,031
2.5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	29	102,872,310	132,253,545	202,221,464	289,068,710
2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	225,282,440	247,472,211	461,993,947	543,820,209
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32	29	81,142,946	118,507,373	156,441,493	202,745,296
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		2,930,525,043	2,886,972,164	5,417,290,029	6,027,536,050
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		35,780,443	14,297,059	80,010,264	27,917,963
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		35,780,443	14,297,059	80,010,264	27,917,963
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	1,601,659,949	1,499,738,055	3,009,265,775	2,958,098,291
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)	70		631,919,018	(2,796,441)	1,285,679,177	731,033,728
VII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1	Thu nhập khác	71		-	-	-	-
7.2	Chi phí khác	72		49,200,000	49,200,000	98,400,000	98,400,000
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(49,200,000)	(49,200,000)	(98,400,000)	(98,400,000)
VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		582,719,018	(51,996,441)	1,187,279,177	632,633,728
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(6,824,016,742)	(177,486,941)	(6,206,455,083)	423,118,728

8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7,406,735,760	125,490,500	7,393,734,260	209,515,000
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		126,383,803	(23,559,288)	257,135,835	123,206,746
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	126,383,803	(23,559,288)	257,135,835	123,206,746
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		456,335,215	(28,437,153)	930,143,342	509,426,982
XI.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	32	29	-2	58	32

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		1,187,279,177	632,633,728
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		218,050,720	681,991,664
- Khấu hao TSCĐ	03		218,050,720	796,991,664
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		-	(115,000,000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		24,501,500	9,500
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		24,501,500	9,500
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(11,500,000)	(209,524,500)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19		(11,500,000)	(209,524,500)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		26,335,173,752	(33,212,679,687)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		20,653,825,500	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		25,566,816,438	(4,250,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(22,109,853,615)	(24,239,865,838)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		2,388,608,178	(2,881,914,634)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		361,275,954	(187,933,596)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39		(60,280,791)	5,395,002
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(96,181,000)	(95,405,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		15,876,757	(27,925,513)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(317,726,814)	199,050,298
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(263,269,239)	(1,185,783,911)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		790,881,044	(40,290,175)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		2,699,096	13,477,056
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		102,875,668	(168,905,429)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(298,021,484)	(674,175,993)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(32,689,599)	582,617,381
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(369,662,341)	(261,019,335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		27,753,505,149	(32,107,569,295)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61		-	(95,000,000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			115,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	20,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		209,842,000,000	291,095,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(216,502,000,000)	(263,175,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(6,660,000,000)	27,920,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		21,093,505,149	(4,167,569,295)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		5,106,286,602	12,615,566,091
- Tiền	101.1		106,286,602	315,566,091
- Các khoản tương đương tiền	101.2		5,000,000,000	12,300,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		26,199,791,751	8,447,996,796
- Tiền	103.1		99,791,751	147,996,796
- Các khoản tương đương tiền	103.2		26,100,000,000	8,300,000,000

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,082,247,210,940	786,821,884,670
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,042,793,998,500)	(763,804,370,000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1,558,677,095,465	1,217,649,558,136
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1,652,540,854,117)	(1,242,343,072,897)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(765,463,422)	(403,798,468)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		10,699,364,851	9,076,507,724
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(10,699,364,851)	(9,075,710,294)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(55,176,009,634)</i>	<i>(2,079,001,129)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30		72,064,290,821	24,790,948,385
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		72,064,290,821	24,790,948,385
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32		18,761,265,579	6,911,351,632
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		52,993,366,153	8,460,863,109
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		309,659,089	9,418,733,644
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		16,888,281,187	22,711,947,256
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		16,888,281,187	22,711,947,256
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42		13,527,547,220	6,556,080,746
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		2,509,891,124	5,005,080,571
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		850,842,843	11,150,785,939

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 15 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc

Phạm Thị Thanh Hoa

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5 tòa nhà HACCI, 35 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 32008583

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 30/06/2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Phép điều chỉnh - Giấy Phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 5, tòa nhà HACCI Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 26 người (Tại ngày 01/01/2020 là 26 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Khung khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng của Công ty Chứng khoán, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh tiền gửi Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán của khách hàng theo Phương thức Công ty Chứng khoán quản lý, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành bao gồm tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng Thương mại chi định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Theo đó, Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng hữu ích
(Số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng

03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• Lãi từ trái phiếu chuyển đổi:

Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng.

• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.

• Thu nhập hoạt động khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm: doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức và doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	42,370,231	19,184,462
- Tiền gửi ngân hàng	54,202,919	70,668,970
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3,218,601	16,433,170
- Các khoản tương đương tiền (i)	26,100,000,000	5,000,000,000
Cộng	26,199,791,751	5,106,286,602

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	160,885	1,228,837,500
- Trái phiếu		
b) Cửa nhà đầu tư	195,903,529	2,083,408,164,640
- Cổ phiếu	195,903,529	2,083,408,164,640
	195,903,529	2,083,408,164,640

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	85,333,183,562	85,900,000,000

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (i)	85,333,183,562	85,900,000,000
a) Dài hạn	-	25,000,000,000
Trái phiếu của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	-	25,000,000,000
	85,333,183,562	110,900,000,000

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	53,120,458,147	45,347,755,162	31,010,604,532	23,237,901,547
<i>Cho vay hoạt động Margin (i)</i>	33,966,459,081	26,193,756,096	29,589,397,798	21,816,694,813
<i>Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</i>	19,153,999,066	19,153,999,066	1,421,206,734	1,421,206,734

Ghi chú: (i) Dự phòng các khoản vay hoạt động margin tại 30/06/2020 là 7.772.702.985 VND (tại ngày 01/01/2020: 7.772.702.985)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	4,375,961,071	6,764,569,249
Dự thu lãi trái phiếu	-	4,236,301,373
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	4,160,454,267	2,370,297,810
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	205,983,099	157,393,794
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	9,523,705	576,272
Các khoản trả trước cho người bán	-	-
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	367,799,443	729,075,397
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán		
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	-	-
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	367,799,443	729,075,397
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>		
Các khoản phải thu khác	56,452,408	43,624,850
Các khoản phải thu khác	56,452,408	43,624,850

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	787,626,751	259,922,283
Công cụ dụng cụ xuất dùng	787,626,751	259,922,283
Dài hạn	195,816,804	405,794,458
Chi phí hệ thống nội thất	117,350,253	273,817,239
Công cụ dụng cụ xuất dùng	78,466,551	131,977,219
	983,443,555	665,716,741

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	Số cuối kỳ	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	5,022,287,802	5,022,287,802
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	5,022,287,802	5,022,287,802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	4,546,254,824	4,546,254,824
Khấu hao trong năm	143,066,851	143,066,851
Thanh lý, nhượng bán	-	-

	<u>4,689,321,675</u>	<u>4,689,321,675</u>
Số dư cuối năm		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	<u>476,032,978</u>	<u>476,032,978</u>
Số dư cuối năm	<u>332,966,127</u>	<u>332,966,127</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Số cuối kỳ	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	5,105,000,000	5,105,000,000
Mua trong năm		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	<u>5,105,000,000</u>	<u>5,105,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	4,960,971,483	4,960,971,483
Khấu hao trong năm	74,983,869	74,983,869
Thanh lý, nhượng bán	-	-
	<u>5,035,955,352</u>	<u>5,035,955,352</u>
Số dư cuối năm		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	<u>144,028,517</u>	<u>144,028,517</u>
Số dư cuối năm	<u>69,044,648</u>	<u>69,044,648</u>

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,243,902,219	5,243,902,219
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2,321,963,717	2,459,070,016
	<u>7,685,865,936</u>	<u>7,822,972,235</u>

14. VAY NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<i>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</i>	-			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i)	12,920,000,000	187,035,000,000	193,695,000,000	6,260,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà (i)		6,990,000,000	6,990,000,000	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Vn- Cn Thanh Xuân	-	15,817,000,000	15,817,000,000	-
Cộng	-	209,842,000,000	216,502,000,000	6,260,000,000

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Sở giao dịch chứng khoán	114,085,143	156,723,655
Trung tâm lưu ký chứng khoán	63,489,720	71,968,571
	<u>177,574,863</u>	<u>228,692,226</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hợp tác ba bên	-	2,528,308
Phải trả khác	4,705,069	4,866,360
	4,705,069	7,394,668

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu	-	-
Thuế TNDN nộp thừa		-
b. Phải trả	437,920,327	388,631,296
Thuế GTGT	2,807,996	9,433,645
Thuế TNCN	280,732,680	319,125,411
Thuế TNDN	154,379,651	6,133,404
Thuế khác		53,938,836

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160,000,000,000	636,000,000	1,410,842,718	162,046,842,718
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	(112,282,891)	(112,282,891)
Số dư đầu năm nay	160,000,000,000	636,000,000	1,298,559,827	161,934,559,827
Lợi nhuận trong năm			930,143,342	930,143,342
Số dư cuối năm	160,000,000,000	636,000,000	2,228,703,169	162,864,703,169

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	16,000,000	16,000,000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	16,000,000	16,000,000
Cổ phiếu phổ thông	16,000,000	16,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	16,000,000	16,000,000
Cổ phần phổ thông	16,000,000	16,000,000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	-	1,608,850,000
	-	1,608,850,000

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	-	19,540,000,000
	-	19,540,000,000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
--	------------	-----------

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,876,530,020,000	1,898,932,140,000
Tài sản tài chính hạn chuyển nhượng	3,103,610,000	4,986,450,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	82,100,130,000	82,100,130,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20,933,200,000	4,651,800,000
	1,982,666,960,000	1,990,670,520,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	5,377,640,000	200,120,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd và chưa GD, TDCN	-	-
	5,377,640,000	200,120,000

23. CHỨNG KHOÁN CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu	2,864,900,000	4,586,400,000
	2,864,900,000	4,586,400,000

24. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,527,547,220	18,761,265,579
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	2,509,891,124	52,993,366,153
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	850,842,843	309,659,089
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>848,002,215</i>	<i>306,722,382</i>
<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>2,840,628</i>	<i>2,936,707</i>
Tổng	16,888,281,187	72,064,290,821

25. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16,885,306,230	72,061,329,902
Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,974,957	2,960,919
	16,888,281,187	72,064,290,821

26. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng		Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
	bán	Tổng giá trị bán			
Lãi bán	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	872,000,000
Cộng	-	-	-	-	872,000,000

27. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL (cố tức)	-	115,000,000
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	3,796,436,458	3,659,619,862
Từ tài sản tài chính cho vay (lãi cho vay)	1,968,358,993	1,493,091,039
	5,764,795,451	5,267,710,901

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí đi vay các khoản cho vay	843,248,456	604,477,504
	843,248,456	604,477,504

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí môi giới chứng khoán	3,715,128,521	4,298,887,031
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	461,993,947	543,820,209
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	202,221,464	289,068,710
Chi phí các dịch vụ khác	156,441,493	202,745,296
	4,535,785,425	5,334,521,246

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	862,523,119	859,378,952
Chi phí vật tư văn phòng	15,815,436	26,711,050
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,239,121	21,160,002
Chi phí thuế, lệ phí	10,468,340	36,045,046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,067,918,759	1,954,072,181
Chi phí khác	38,301,000	60,731,060
	3,009,265,775	2,958,098,291

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,187,279,177	632,633,728
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	98,400,000	(16,600,000)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(115,000,000)
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	-	-
- Cộng: Chi phí không được trừ	98,400,000	98,400,000
Thu nhập chịu thuế	1,285,679,177	616,033,728
Thuê suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	-
	257,135,835	123,206,746

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	930,143,342	509,426,982
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	16,000,000	16,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	32

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 1.019.431.860

Tại ngày 30/06/2020 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong vòng một năm tới	1,291,778,400	1,974,274,800

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm

1,291,778,400	1,953,771,250
2,583,556,800	3,928,046,050

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện theo dõi doanh thu chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên Các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính quý II.2020

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan có giao dịch, số dư trọng yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn F.I.T (F.I.T)	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên	Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	275,260,556	274,241,073
Thù lao Hội đồng quản trị	98,400,000	98,400,000
Cộng	373,660,556	372,641,073

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản vay	6,260,000,000	12,920,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	26,199,791,751	5,106,286,602
Nợ thuần	(19,939,791,751)	-
Vốn chủ sở hữu	162,864,703,169	161,934,559,827
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-12%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,199,791,751	5,106,286,602
Tài sản tài chính FVTPL	-	20,666,827,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85,333,183,562	110,900,000,000
Các khoản vay	45,347,755,162	23,237,901,547
các khoản phải thu khác	4,847,666,155	7,537,269,496
Các khoản ký quỹ	518,308,640	11,540,000
Tổng cộng	162,246,705,270	167,459,824,645
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6,260,000,000	12,920,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	895,459,725	56,150,917
Chi phí phải trả	113,344,828	97,468,071
Phải trả giao dịch chứng khoán	177,574,863	228,692,226
Tổng	7,446,379,416	13,302,311,214

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yêu cầu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	Số cuối năm			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,199,791,751		26,199,791,751
2	Tài sản tài chính FVTPL	-		-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85,333,183,562	-	85,333,183,562
4	Các khoản vay	45,347,755,162		45,347,755,162
5	các khoản phải thu khác	4,847,666,155		4,847,666,155
6	Các khoản ký quỹ	10,000,000	508,308,640	518,308,640
	Cộng	161,738,396,630	508,308,640	162,246,705,270
	Số cuối năm			
1	Các khoản vay	6,260,000,000		6,260,000,000
2	các khoản phải trả	895,459,725		895,459,725
3	chi phí phải trả	113,344,828		113,344,828
4	Phải trả hoạt động GDCK	177,574,863		177,574,863
	Cộng	7,446,379,416	-	7,446,379,416
	Chênh lệch thanh khoản thuần	154,292,017,214	508,308,640	154,800,325,854

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	Số đầu năm			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,106,286,602		5,106,286,602
2	Tài sản tài chính FVTPL	20,666,827,000		20,666,827,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110,900,000,000	-	110,900,000,000
4	Các khoản vay	23,237,901,547		23,237,901,547
5	các khoản phải thu khác	7,537,269,496		7,537,269,496
6	Các khoản ký quỹ	10,600,000	1,540,000	12,140,000
	Cộng	167,458,884,645	1,540,000	167,460,424,645
	Số đầu năm			
1	Các khoản vay	12,920,000,000		12,920,000,000
2	các khoản phải trả	56,150,917		56,150,917
3	chi phí phải trả	97,468,071		97,468,071
4	Phải trả hoạt động GDCK	228,692,226		228,692,226
	Cộng	13,302,311,214	-	13,302,311,214
	Chênh lệch thanh khoản thuần	154,156,573,431	1,540,000	154,158,113,431

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý II.2019 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

